

Check vocabulary

1. Không gian, khoảng trống
2. Âm thanh
3. Đau, cơn đau
4. Một nơi nào đó
5. Người tuyết
6. Ván trượt tuyết
7. Bóng tuyết
8. Món ăn vặt, bím bím
9. Ngủ
10. Xe trượt tuyết
11. tòa nhà chọc trời
12. Trượt tuyết
13. Vì vậy, vì thế
14. Sẵn sàng
15. Đường sắt, ray xe lửa
16. bán
17. kể từ khi
18. Cái kéo
19. Tìm kiếm
20. Nên
21. Không nên
22. Những que diêm
23. Bị bỏng
24. Chạy xuống cầu thang
25. Leo cây
26. Đụng, chạm
27. Con dao
28. Những con dao
29. Ngã, té
30. Đụng vào bếp lò
31. Nghịch dao
32. Cào
33. Đứt tay
34. Vết bỏng
35. Bị chìm, chết đuối
36. Đi xe đạp quá nhanh
37. Nguy hiểm
38. Ngã xe máy
39. Đội mũ bảo hiểm
40. Thông thường
41. An toàn
42. Gãy tay
43. Cho phép

44. Sắc nhọn

50. Đốt(ong)

45. Ngăn chặn ai đó khỏi cái gì..

51. Đảm bảo, chắc chắn

46. Phản hồi

47. Lăn ra khỏi

48. Tai nạn

49. Cẩn

Sentence patterns

1. Đừng nghịch dao!

2. Được, tớ sẽ không làm.

3. Đừng chạy xuống cầu thang quá nhanh khi bạn bị trễ học

➔

➔

4. Tại sao tớ không nên nghịch với con mèo?

➔

➔

5. Tại sao Tom không nên nghịch với con chó

➔

➔

6. Tại sao Ken và Phong không nên leo trèo cây?

➔

➔